TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐỨC PHỔ** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/DS-ST
Ngày: 26-3-2025
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Quang Toàn

2. Bà Huỳnh Thị Mỹ Lễ

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thái, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Ông Lê Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 123/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị X, sinh năm 1953; địa chỉ: Tổ dân phố V, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1973 và ông Lê Văn M, sinh năm 1968; cùng địa chỉ: Tổ dân phố E, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà X có mặt; bà H và ông M vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/7/2024, biên bản lấy lời khai ngày 06/12/2024, các lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trương Thị X trình bày:*

Ngày 28/7/2016 dương lịch bà có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu H, ông Lê Văn M vay 30.000.000đồng. Bà H là người viết giấy vay tiền ngày 28/7/2016 dương lịch giao cho bà giữ, ông M cũng ký vào giấy vay tiền này. Từ khi vay số tiền trên đến nay vợ chồng bà H, ông M chưa trả cho bà khoản tiền gốc và lãi nào. Khi vay tiền thì hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 2%/tháng

(tức là vay số tiền 1.000.000đồng thì mỗi tháng trả lãi 20.000đồng). Tuy nhiên, trong giấy vay tiền bà H ghi lãi suất 0,2%/tháng là không đúng nên cuối giấy mượn tiền bà có ghi thêm vào là *"một tháng hai chục 2 chục ngàn 1 triệu"*. Các nội dung ghi phía sau giấy vay tiền ngày 28/7/2016 dương lịch thể hiện nội dung người khác vay tiền của bà và đã trả nên bà xóa bỏ, không liên quan gì đến việc vay tiền của vợ chồng bà H, ông M.

Đối với giấy mượn tiền ngày 28/5/2016 dương lịch là do bà Nguyễn Thị Thu H viết, chồng bà H là ông Lê Văn M ký vào giấy mượn tiền này. Số tiền 6.000.000đồng trong giấy mượn tiền này là bà cho vợ chồng bà H mượn, không phải cho vay nên trong giấy mượn tiền không ghi lãi suất. Tuy nhiên, vợ chồng bà H thỏa thuận chỉ mượn một tháng rưỡi, nếu sau một tháng rưỡi vợ chồng bà H không trả số tiền trên cho bà thì sẽ trả lãi cho bà nhưng lúc đó không thỏa thuận cụ thể trả lãi bao nhiêu. Trong giấy mượn tiền này có một số chỗ bà Hà X1, sửa, lý do xóa, sửa là do bà H ghi chưa đúng. Ở cuối giấy mượn tiền này bà có ghi một số nội dung liên quan đến địa chỉ của vợ chồng bà H, những nội dung bà viết thêm này không liên quan đến nội dung vay tiền của vợ chồng bà H. Việc bà cắt bỏ phần phía dưới giấy mượn tiền ngày 28/5/2016 dương lịch là do phía dưới giấy mượn tiền bà ghi thêm thông tin về cha, mẹ của ông Lê Văn M, sau đó bà nghĩ không liên quan nên cắt bỏ chứ phần bà cắt bỏ trong giấy mượn tiền ngày 28/5/2016 không có nội dung gì liên quan đến việc vợ chồng bà H vay tiền của bà. Các nội dung ghi phía sau giấy mượn tiền ngày 28/5/2016 thể hiện nội dung người khác vay tiền của bà và đã trả nên bà xóa bỏ, không liên quan gì đến việc vay tiền của vợ chồng bà H, ông M.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị Thu H và ông Lê Văn M phải có trách nhiệm phải trả cho bà tổng nợ gốc là 36.000.000đồng; tổng nợ lãi tính đến ngày 26/3/2025 là 105.010.000đồng.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các các văn bản tố tụng khác cho bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H và ông Lê Văn M nhưng bà H và ông M không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án; không tham gia các buổi làm việc, phiên họp theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, có một số văn bản tố tụng Tòa án niêm yết cho bị đơn chưa đảm bảo, có biên bản niêm yết không ghi ngày, tháng, có trường hợp không niêm yết tại trụ sở Tòa án. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Do giấy vay tiền mà nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án có một số chỗ bị sữa chữa về ngày, tháng, có chỗ ghi thêm nhưng chưa được làm rõ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ không phát biểu về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để làm rõ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Trương Thị X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Thu H và ông Lê Văn M thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các giấy vay, mượn tiền. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Khi xác lập hợp đồng vay tài sản của bà Trương Thị X thì bà Nguyễn Thị Thu H và ông Lê Văn M có nơi cư trú tại tổ dân phố E, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, tại thời điểm bà X khởi kiện thì bà H và ông M không có mặt tại địa phương. Việc bà H và ông M thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo cho bên có quyền là bà Trương Thị X biết là vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ thụ lý, giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của bà X là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1.3] Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H và ông Lê Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà H và ông M.

[1.4] Việc Tòa án niêm yết thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn nhưng không ghi ngày, tháng trong biên bản niêm yết và không có biên bản niêm yết tại trụ sở Tòa án; không có biên bản niêm yết tại trụ sở Tòa án đối với thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập và thông báo yêu cầu giao nộp tài liệu, chứng cứ cho bị đơn là thiếu sót, chưa đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, đối với các văn bản tố tụng khác thì Tòa án đã thực hiện việc niêm yết đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bị đơn vẫn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải tạm ngừng phiên tòa để niêm yết lại các văn bản tố tụng nêu trên cho bị đơn.

[1.5] Đối với ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị tạm ngừng phiên tòa để làm rõ các mâu thuẫn trong giấy vay, mượn tiền do nguyên đơn giao nộp, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện nay nguyên đơn không có mặt tại địa phương; Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án. Tại phiên tòa bà X cũng không yêu cầu giám định đối với các giấy vay, mượn tiền. Do đó, Kiểm sát viên đề nghị tạm ngừng phiên tòa để làm rõ các mâu thuẫn trong giấy vay, mượn tiền do nguyên đơn giao nộp là không phù hợp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị X trình bày: Bà có cho bà Nguyễn Thị Thu H và ông Lê Văn M vay tiền 02 lần với tổng số tiền là 36.000.000đồng, cụ thể: Ngày 28/5/2016 bà cho bà H, ông M vay 6.000.000đồng; ngày 28/7/2016 bà cho bà H, ông M vay 30.000.000đồng.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, bà Trương Thị X cho rằng từ khi vay tiền đến nay bà H và ông M chưa trả cho bà khoản tiền nào nên bà yêu cầu Tòa án buộc bà H và ông M phải có nghĩa vụ trả cho bà 36.000.000đồng tiền gốc đã vay.

[2.3] Lời khai nêu trên của bà Trương Thị X phù hợp với giấy mượn tiền ngày 28/5/2016 và giấy vay tiền ngày 28/7/2016 mà bà X đã giao nộp cho Tòa án. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai thông báo thụ lý vụ án và các các văn bản tố tụng khác cho bà H và ông M theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bà H và ông M không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị X nên phải chịu hậu quả theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị Thu H và ông Lê Văn M có vay của bà Trương Thị X số tiền 36.000.000đồng như đã nêu trên.

[2.4] Việc bà H và ông M không trả khoản nợ nêu trên cho bà X khi đến hạn và khi bà X có thông báo yêu cầu trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 466 và Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, bà X khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H và ông M có nghĩa vụ trả cho bà X 36.000.000đồng tiền nợ gốc theo giấy mượn tiền ngày 28/5/2016 và giấy vay tiền ngày 28/7/2016 là có căn cứ, đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Về tiền lãi:

[2.5.1] Đối với khoản vay 6.000.000đồng vào ngày 28/5/2016:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trương Thị X cho rằng khi vay tiền hai bên thỏa thuận trong thời gian vay 1,5 tháng đầu tiên thì không tính lãi nhưng để lâu hơn thì tính lãi 2%/tháng. Do đó, bà X yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Thu H và ông Lê Văn M trả tiền lãi cho bà theo mức lãi suất 2%/tháng, thời gian trả lãi tính từ ngày 14/7/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án bà X không cung cấp được tài liệu, chứng cứ

chứng minh các bên có thỏa thuận về lãi suất cho vay là 2% nên việc bà X yêu cầu bà H và ông M trả tiền lãi theo mức lãi suất 2%/tháng là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận. Tuy nhiên, căn cứ theo giấy mượn tiền ngày 28/5/2016 thể hiện các bên có thỏa thuận về thời hạn trả nợ và thỏa thuận về việc trả lãi nếu không trả nợ đúng hạn nhưng không xác định rõ lãi suất là bao nhiêu. Do đó, cần áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, buộc bà H và ông M trả cho bà X khoản tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ (ngày 14/7/2016) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/3/2025) là: 6.000.000đồng x 10%/năm x 104 tháng 12 ngày = 5.220.000đồng.

[2.5.2] Đối với khoản vay 30.000.000đồng vào ngày 28/7/2016:

Căn cứ theo giấy vay tiền ngày 28/7/2016 thể hiện các bên có thỏa thuận về lãi suất cho vay. Tuy nhiên mức lãi suất các bên thỏa thuận không thể hiện rõ là 2% hay 0,2%, mức lãi suất nêu trên là tính theo tháng hay theo năm và có chữ viết thêm của bà X vào giấy vay tiền là *"một tháng 2 chục ngàn 1 triệu"*. Tòa án đã triệu tập bị đơn bà H và ông M để đối chất với bà X nhưng bà H và ông M không đến Tòa án làm việc nên không thể xác định rõ mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận. Vì vậy, việc bà X yêu cầu bà H và ông M trả tiền lãi theo mức lãi suất 2%/tháng là không có căn cứ. Tuy nhiên, do các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất, nên cần áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, buộc bà H và ông M trả cho bà X khoản tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm.

Quá trình giải quyết vụ án, bà X cho rằng từ khi vay tiền đến nay bà H và ông M chưa trả tiền lãi cho bà nên yêu cầu bà H và ông M trả tiền lãi từ ngày 28/7/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/3/2025); bà H và ông M đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng không có ý kiến trình bày hay phản đối yêu cầu khởi kiện của bà X. Do đó, cần buộc bà H và ông M phải có nghĩa vụ trả cho bà X khoản tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 28/7/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/3/2025) là: 30.000.000đồng x 10%/năm x 103 tháng 26 ngày = 25.966.700đồng.

[2.6] Từ những nhận định nêu trên, cần buộc bà Nguyễn Thị Thu H và ông Lê Văn M phải có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị X tổng số tiền là: 36.000.000đồng + 5.220.000đồng + 25.966.700đồng = 67.186.700đồng.

[3] Về án phí:

[3.1] Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị X được Tòa án chấp nhận với số tiền là 67.186.700đồng. Do đó, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H và ông Lê Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 67.186.700đồng x 5% = 3.359.000đồng.

[3.2] Bà Trương Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi không được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, do bà X là người cao tuổi và đã có đơn đề nghị miễn án phí, tạm ứng án phí hợp lệ. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà X.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Riêng ý kiến đề nghị tạm ngừng phiên tòa để làm rõ các mâu thuẫn trong giấy vay tiền do nguyên đơn giao nộp là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các điều 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 357, 463, 466, 468, 469 và 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị X.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Thu H và ông Lê Văn M phải có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị X tổng số tiền là 67.186.700đồng (sáu mươi bảy triệu một trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm đồng), trong đó:

- Nợ gốc là 36.000.000đồng (ba mươi sáu triệu đồng);

- Nợ lãi là 31.186.700đồng (ba mươi mốt triệu một trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Lê Văn M phải chịu 3.359.000đồng (ba triệu ba trăm năm mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trương Thị X.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND thị xã Đức Phổ;
- Chi Cục THADS thị xã Đức Phổ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Phong